SAO Y; SỞ TƯ PHÁP; Thời gian ký: 2026-11-12T14:13:59+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 99/2026/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 31 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật giá; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 854/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng**:**

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính;

b) Tổ chức kinh doanh giống nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống cây nông nghiệp thực hiện kê khai giá (chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống cây lâm nghiệp thực hiện kê khai giá (chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống vật nuôi thực hiện kê khai giá (chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này).

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống thủy sản thực hiện kê khai giá (chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có các quy định mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy Lào Cai;
- TT Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Như Khoản 4 Điều 3 Quyết định;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Công báo tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, NLN (Minh).

.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Giàng Quốc Hưng

Phụ lục I

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG CÂY NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 99/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống lúa thuần (Hạt giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%; - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3; - Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10; - Tỷ lệ nẩy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.	
2	Hạt giống lúa lai (Hạt lai F1)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%; - Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10; - Hạt lúa cỏ tối đa hạt/kg: 1; - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3; - Tỷ lệ nẩy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13;	
3	Hạt giống ngô lai (Hạt lai F1)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%; - Tỷ lệ nẩy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 85%. Đối với ngô đường, tỷ lệ nảy mầm không nhỏ hơn 80%; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 11,5.	
4	Hạt giống cải bắp, su hào	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98%; - Hạt cỏ dại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9.	
5	Hạt giống cải củ	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn 98%; - Hạt cỏ dại, số hạt/kg, không lớn hơn 10; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn 9.	
6	Hạt giống dưa chuột lai (Hạt lai F1)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn 99%; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn 90;	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
		- Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn 8.	
7	Hạt giống dưa hấu lai (Hạt lai F1)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 8.	
8	Hạt giống rau muống	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 97%; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 70; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 11.	
9	Hạt giống bầu bí (Hạt lai F1)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99%; - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 8.	
10	Hạt giống đậu các loại (Đậu Hà Lan, Cove, đậu đũa, đậu đen, đậu đỏ, đậu trắng,...) (Giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99% - Hạt khác giống có thể phân biệt được, số hạt/kg, không lớn hơn: 20 - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 12	
11	Hạt giống Cà chua và các loại rau thuộc họ cà	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99% - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9	
12	Hạt giống Ớt	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99% - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 75; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9	
13	Hạt giống vừng (Giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 97% - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 70; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 8	

<table>
<tr><th>STT</th><th>Tên giống</th><th>Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td>14</td><td>Cây chè</td><td>
<table>
<tr><td>Chỉ tiêu</td><td>Giống chè nhóm 1 (Các giống thuộc thứ chè Shan)</td><td>Giống chè nhóm 2 (giống thuộc thứ chè TQ lá to)</td><td>Giống chè nhóm 2 (giống thuộc thứ chè Trung Quốc lá nhỏ)</td></tr>
<tr><td>Bộ lá</td><td colspan="3">≥ 8 lá thật trên cây</td></tr>
<tr><td>Đường kính thân</td><td>≥ 0,30 cm</td><td>≥ 0,25 cm</td><td>≥ 0,20 cm</td></tr>
<tr><td>Chiều cao cây</td><td>Từ 25 cm đến 34 cm tính từ mặt bầu</td><td>Từ 25 cm đến 29 cm tính từ mặt bầu</td><td>Từ 20 cm đến 30 cm tính từ mặt bầu</td></tr>
<tr><td>Tuổi cây</td><td>Từ 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu</td><td>Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu</td><td>Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu</td></tr>
<tr><td>Tỷ lệ cây đúng giống</td><td colspan="3">100% cây đúng giống</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>15</td><td>Cây dâu lai F1</td><td>Cây dâu con được ươm từ hạt trước khi trồng đạt tiêu chuẩn:
- Tuổi cây dâu từ 60 -70 ngày (gieo vụ hè); 80 -90 ngày (gieo vụ xuân);
- Chiều cao cây từ 25 -30 cm;
- Đường kính thân cây (cách gốc 5cm) là 0,2-0,3 cm;
- Cây không bị sâu bệnh.
Hom giống: đạt 8 tháng tuổi trở lên, sạch bệnh, đúng giống, đường kính hom đạt từ 0,8 cm đến 1,0 cm, dài từ 20 cm đến 25 cm, có 3 mầm/hom.</td><td></td></tr>
<tr><td>16</td><td>Cây giống hồng</td><td>
<table>
<tr><th>Chỉ tiêu</th><th>Loại I</th><th>Loại II</th></tr>
<tr><td>Chiều cao cây tính từ mặt bầu hoặc mặt bầu đất (cm)</td><td>> 60</td><td>50 - 60</td></tr>
<tr><td>Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu hoặc mặt bầu đất 10 cm (cm</td><td>1-1,2</td><td>0,8-1,0</td></tr>
<tr><td>Đường kính cành ghép (đo trên vết ghép 2 cm)</td><td>0,8 -1</td><td>0,6 - 0,8</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>STT</th><th>Tên giống</th><th>Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>(cm)</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)</td><td>> 45</td><td>30-45</td></tr>
<tr><td>Túi bầu</td><td colspan="2">Đường kính x chiều cao (12 x 25 cm), hoặc có thể trồng trực tiếp trên đất (khoảng cách 25x30 cm) để xuất vườn dưới dạng rễ trần.</td></tr>
<tr><td>Tuổi xuất vườn</td><td colspan="2">Từ 18 - 22 tháng (thời gian từ gieo đến ghép 12-14 tháng, ghép đến khi xuất vườn 6-8 tháng)</td></tr>
<tr><td colspan="3">Cây giống phải có sức tiếp hợp tốt, cành ghép và gốc ghép phát triển đều nhau và tách bỏ hoàn toàn dây ghép, có bộ rễ phát triển tốt phân nhánh từ cấp 3 trở lên, có nhiều rễ tơ. Đối với cây trồng trực tiếp trên đất, khi xuất vườn cây hoàn toàn rụng lá tự nhiên</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>17</td><td>Cây giống cam, quýt, bưởi</td><td>
<table>
<tr><td rowspan="2">Chỉ tiêu</td><td>Loại I</td><td colspan="5">Loại II</td></tr>
<tr><td>Cam</td><td>Quýt</td><td>Bưởi</td><td>Cam</td><td>Quýt</td><td>Bưởi</td></tr>
<tr><td>Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)</td><td>> 60</td><td>> 60</td><td>> 60</td><td>50 – 60</td><td>50 – 60</td><td>50 – 60</td></tr>
<tr><td>Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm)</td><td>> 40</td><td>> 40</td><td>> 40</td><td>30-40</td><td>30-40</td><td>30-40</td></tr>
<tr><td>Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm (cm)</td><td>> 0,8</td><td>> 0,8</td><td>> 0,8</td><td>0,6–0,8</td><td>0,6–0,8</td><td>0,6–0,8</td></tr>
<tr><td>Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 (cm)</td><td>> 0,7</td><td>> 0,7</td><td>> 0,7</td><td>0 5-0,6</td><td>0,5-0,6</td><td>0,5-0,6</td></tr>
<tr><td>Số cành cấp I</td><td>2-3</td><td>2-3</td><td>2-3</td><td>1-3</td><td>1-3</td><td>1-3</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>18</td><td>Cây nhãn</td><td>
<table>
<tr><td rowspan="3">Chỉ tiêu đánh giá</td><td colspan="4">Phẩm cấp</td></tr>
<tr><td colspan="2">Cây chiết</td><td colspan="2">Cây ghép</td></tr>
<tr><td>Loại I</td><td>Loại II</td><td>Loại I</td><td>Loại II</td></tr>
<tr><td>Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)</td><td>>70</td><td>60 - 70</td><td>>75</td><td>65 - 75</td></tr>
<tr><td>Đường kính gốc đo cách mặt bầu 5 (cm)</td><td>> 2</td><td>1,5 - 2</td><td>1 - 1,5</td><td>0,8 - 1</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>STT</th><th>Tên giống</th><th>Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật</th><th>Ghi chú</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)</td><td>-</td><td>-</td><td>>0,8</td><td>0,6 - 0,8</td></tr>
<tr><td>Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)</td><td>-</td><td>-</td><td>45</td><td>35 - 45</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>19</td><td>Cây vải</td><td>
<table>
<tr><td rowspan="3">Chỉ tiêu đánh giá</td><td colspan="4">Phẩm cấp</td></tr>
<tr><td colspan="2">Cây chiết</td><td colspan="2">Cây ghép</td></tr>
<tr><td>Loại</td><td>Loại 2</td><td>Loại 1</td><td>Loại 2</td></tr>
<tr><td>Chiều cao cây tính từ mặt bầu (cm)</td><td>>70</td><td>50 - 70</td><td>>70</td><td>60 - 70</td></tr>
<tr><td>Đường kính gốc đo cách mặt bầu 5cm (cm)</td><td>> 2</td><td>1,5 - 2</td><td>1 - 1,5</td><td>0,8 – 1,0</td></tr>
<tr><td>Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm (cm)</td><td>-</td><td>-</td><td>>0,7</td><td>0,5 - 0,7</td></tr>
<tr><td>Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)</td><td>-</td><td>-</td><td>40</td><td>30 - 40</td></tr>
<tr><td>Số lượng cành cấp 1</td><td>2-3</td><td>1 - 2</td><td>2 - 3</td><td>2 - 3</td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>20</td><td>Cây dứa</td><td>
<table>
<tr><td rowspan="2">Loại chồi</td><td colspan="2">Khối lượng chồi (gam)</td><td colspan="2">Chiều cao chồi (cm)</td></tr>
<tr><td>Giống Cayen</td><td>Giống Queen</td><td>Giống Cayen</td><td>Giống Queen</td></tr>
<tr><td>Chồi ngọn</td><td>200-300</td><td>180-250</td><td>18-25</td><td>18-25</td></tr>
<tr><td>Chồi nách</td><td>200-300</td><td>200-300</td><td>25-30</td><td>25-30</td></tr>
<tr><td>Chồi cuống</td><td>180-250</td><td>150-200</td><td>18-25</td><td>25-30</td></tr>
<tr><td>Chồi giâm hom</td><td>100-150</td><td></td><td>20-25</td><td></td></tr>
</table>
</td><td></td></tr>
<tr><td>21</td><td>Chuối nuôi cấy mô</td><td>Cây giống nuôi cấy mô trong bầu đất khi xuất vườn phải có độ lớn đồng đều, thân giả to khoẻ cao từ 25-30 cm, đường kính thân 10-15 mm, có 5-7 lá thật.</td><td></td></tr>
<tr><td>22</td><td>Cây Lê (VH6, XT77)</td><td>Áp dụng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân sản xuất giống tự công bố (do chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)</td><td></td></tr>
<tr><td>23</td><td>Cây mận (tam hoa, tím chín sớm, tả van, tả van chín sớm)</td><td>Áp dụng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân sản xuất giống tự công bố (do chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)</td><td></td></tr>
<tr><td>24</td><td>Cây đào (pháp, XP21)</td><td>Áp dụng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân sản xuất giống tự công bố (do chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)</td><td></td></tr>
</table>

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
25	Cây hồng giòn	Áp dụng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân sản xuất giống tự công bố (do chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	
26	Cây ổi	Áp dụng tiêu chuẩn cơ sở do tổ chức, cá nhân sản xuất giống tự công bố (do chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)	

Phụ lục II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 99/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
1	**Cây Mỡ**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây con: Từ 4 tháng đến 6 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu. - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu là 0,4 cm - Chiều cao : Tối thiểu là 40 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.	
2	**Cây Quế**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây con: Từ 9 - 24 tháng tuổi - Đường kính cổ rễ: Từ ≥ 0,4 cm đến ≥ 0,5 cm - Chiều cao: Từ ≥ 30 cm đến ≥ 50 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 6 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu tối đa là 1cm, bầu không bị vở, bẹp.	
3	**Cây Lát hoa**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây con: Từ 7 tháng đến 9 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu là 0,6 cm. - Chiều cao: Tối thiểu là 70 cm. - Đánh giá sinh trưởng: Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ.	
4	**Thông Nhựa**	- Nguồn gốc giống: Thu từ nguồn giống được công nhận - Tuổi cây con: 6 tháng đến 8 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu 0,6 cm - Chiều cao: Tối thiểu 15 cm tính từ mặt bầu - Đánh giá sinh trưởng: Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá mầu xanh	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
		- Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 8 cm, chiều cao tối thiểu là 15 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5 cm đến 1 cm, bầu không bị vỡ, biến dạng	
5	**Cây Xoan ta**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây con: Tối thiểu 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu. - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu 0,6 cm - Chiều cao: Tối thiểu 70 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu bầu không bị vỡ, biến dạng	
6	**Cây Bồ đề**	- Nguồn gốc giống: giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng; đối với hạt giống hạt chắc đảm bảo độ thuần 95%. Hạt Bồ đề: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng; đối với hạt giống hạt chắc đảm bảo độ thuần 92%. - Tuổi cây con: Từ 6 đến 7 tháng tuổi từ khi được cấy vào bầu. Hạt Bồ đề: Tối thiểu 1,5 tháng đến 02 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu. - Đường kính cổ rễ: Từ 0,5 cm đến 0,7 cm. Hạt Bồ đề: Tối thiểu 0,3 cm - Chiều cao Tối thiểu 50 cm. Hạt Bồ đề: Tối thiểu 50 cm. - Đánh giá sinh trưởng: Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh. Hạt Bồ đề: Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh. - Bầu cây: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1 cm. Hạt Bồ đề: Bầu cây có đáy ≥ 0,4kg/bầu	
7	**Cây Trẩu**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng; đối với hạt giống hạt chắc đảm bảo độ thuần 92%. - Tuổi cây con: Tối thiểu 05 tháng đến 24 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu. - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu 0,3 cm. - Chiều cao: Tối thiểu 50 cm. - Đánh giá sinh trưởng: Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh, không cụt ngọn, lá xanh. - Bầu cây: Bầu cây có đáy ≥ 0,4kg/bầu.	
8	**Cây Tống quá sủ**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây con Tối thiểu 10 tháng đến 16 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Đường kính cổ rễ Tối thiểu 0,7 cm.	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
		- Chiều cao Tối thiểu 60 cm. - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lướt, không bị sâu bệnh hại. - Bầu cây: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
9	**Cây Sa mộc**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây con: Tối thiểu 12 tháng đến 18 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu 0,4 cm - Chiều cao: Tối thiểu 35 cm - Đánh giá sinh trưởng Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lướt - Bầu cây: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
10	**Cây Sơn Tra**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây con: từ 5 tháng đến 7 tháng kể từ khi cấy cây mầm vào bầu - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu 0,4 cm - Chiều cao: Tối thiểu 50 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lướt, không bị sâu bệnh hại - Bầu cây: Đường kính tối thiểu 09 cm, chiều cao tối thiểu 13 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu từ 0,5 đến 1,0 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
11	**Cây Pơ mu**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây con: Từ 14 tháng đến 18 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu 0,35 cm - Chiều cao: Tối thiểu 45 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lướt, không bị sâu bệnh hại - Bầu cây: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm; Hình thái bầu: Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu từ 0,5 đến 1,0 cm, không bị vỡ, bẹp bầu.	
12	**Cây Hồi**	- Nguồn gốc giống: Lấy từ cây mẹ/cây trội có nguồn gốc rõ ràng - Tuổi cây con: Tối thiểu 18 tháng tuổi	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
		- Đường kính cổ rễ: Tối thiểu 0,5 cm - Chiều cao cây: Tối thiểu 40 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại bệnh hại - Bầu cây: Đường kính từ 09 cm đến 12 cm; chiều cao từ 12 cm đến 15 cm, bầu đất có từ 6 đến 8 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu	
13	**Cây keo gieo hạt (Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lá liềm, Keo chịu hạn)**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được nhập từ các xuất xứ có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống đã được công nhận, gồm: + Cây trội đáp ứng yêu cầu theo TCVN 8755: 2024. + Vườn giống đáp ứng yêu cầu theo TCVN 8757: 2024. + Rừng giống trồng đáp ứng yêu cầu theo TCVN 8758: 2018. + Riêng đối với Keo chịu hạn có thể thu hái từ cây trội hoặc cây mẹ có nguồn gốc, lý lịch rõ ràng. - Tuổi cây con: + Đối với Keo tai tượng, Keo lá tràm và Keo lá liềm: Từ 3 tháng đến 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu. + Đối với Keo chịu hạn: Từ 6 tháng đến 9 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu. - Đường kính cổ rễ: + Đối với Keo tai tượng và Keo chịu hạn: Tối thiểu 0,3 cm. + Đối với Keo lá tràm và Keo lá liềm: Tối thiểu 0,2 cm. - Chiều cao cây: + Đối với Keo tai tượng, Keo lá tràm và Keo lá liềm: Tối thiểu 25 cm. + Đối với Keo chịu hạn: Tối thiểu 70 cm. - Đánh giá sinh trưởng Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, không bị tổn thương cơ giới, lá màu xanh và không có biểu hiện bị sâu bệnh hại - Bầu cây (cm): + Đối với Keo tai tượng, Keo lá tràm và Keo lá liềm: Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm. + Đối với Keo chịu hạn: Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 9 cm, chiều dài tối thiểu 12 cm	
14	**Cây keo giâm hom có bầu (Keo lai, Keo lá tràm)**	- Nguồn gốc giống: Hom được thu từ vườn cây đầu dòng quy định trong TCVN 8760-1:2017 - Tuổi cây con: Từ 2 tháng đến 4 tháng kể từ khi hom giống được cấy vào bầu - Đường kính cổ rễ: + Đối với keo lai: Tối thiểu 0,3 cm. + Đối với Keo lá tràm: Tối thiểu 0,2 cm.	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
		- Chiều cao cây: Tối thiểu 30 cm - Đánh giá sinh trưởng: Số là tối thiểu 8 lá trên một cây, cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, không bị tổn thương cơ giới, lá màu xanh và không có biểu hiện bị sâu bệnh hại - Bầu cây: Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm	
15	**Cây Vối thuốc**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng - Tuổi cây con: Từ 12 tháng đến 14 tháng tuổi - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu là 0,8 cm - Chiều cao cây: Tối thiểu là 80 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lướt, không bị sâu bệnh hại - Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	
16	**Cây Nhội**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng - Tuổi cây con: Từ 10-18 tháng tuổi - Đường kính cổ rễ: Từ 0,3 cm trở lên - Chiều cao cây: Từ 35 cm trở lên - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lướt, không bị sâu bệnh hại - Bầu cây: Cây bầu có đáy ≥0,4kg/bầu	
17	**Cây Lim xanh**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng - Tuổi cây con: Tối thiểu 16 tháng đến 18 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu là 0,7 cm - Chiều cao cây: Tối thiểu là 40 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lướt, không bị sâu bệnh hại - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	
18	**Cây Giổi xanh**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng - Tuổi cây con: Từ 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
		- Đường kính cổ rễ: Tối thiểu là 0,7 cm - Chiều cao cây: Tối thiểu là 60 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lướt, không bị sâu bệnh hại - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	
19	**Cây Trám trắng**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng - Tuổi cây con: Từ 9 tháng đến 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu là 0,6 cm - Chiều cao cây: Tối thiểu là 60 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lướt, không bị sâu bệnh hại - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	
20	**Cây Trám đen**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng - Tuổi cây con: Từ 10 tháng đến 14 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu là 0,6 cm - Chiều cao cây: Tối thiểu là 70 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lướt, không bị sâu bệnh hại - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	
21	**Cây tre măng Bát độ**	- Nguồn gốc giống: Lấy từ cây mẹ đã được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng - Tuổi cây con: Từ 6 tháng trở lên - Đường kính gốc: Từ 1,0 cm trở lên - Chiều cao cây: Tối thiểu là 50 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cành bánh tẻ có mầu xanh tự nhiên, lá trên cành phát triển đạt kích thước tối đa, có bộ rễ thứ cấp hoàn chỉnh, không bị sâu bệnh hại; thân cành lá không bị dập náp. - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 14 cm, chiều cao tối thiểu là 22 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
22	**Cây Bạch đàn urophylla và bạch đàn camaldulensis**	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận - Tuổi cây con: Từ 3 tháng đến 4 tháng tuổi - Đường kính cổ rễ: Từ 0,3 cm đến 0,4 cm - Chiều cao cây: Tối thiểu là 70 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh, không bị sâu bệnh hại - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 7 cm, chiều cao tối thiểu là 10 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ	
23	**Cây Bạch đàn lai**	- Nguồn gốc giống: Từ cây mầm được tạo ra từ vật liệu giống gốc - Tuổi cây con: Từ 2 đến 4 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu - Đường kính cổ rễ: Từ 0,3 cm đến 0,4 cm - Chiều cao cây: Từ 25 cm đến 35 cm - Đánh giá sinh trưởng: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiệu bị sâu bệnh, có từ 14 đến 16 lá, không bị sâu bệnh hại - Kích thước bầu tối thiểu là 6 x 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu	

Phụ lục III

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG VẬT NUÔI THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 99/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
1	Trâu	*1.1. Trâu hậu bị:* Khối lượng: Sơ sinh ≥ 24 kg; 06 tháng tuổi (con đực ≥ 80 kg, con cái ≥ 85 kg); 12 tháng tuổi: (con đực ≥ 140 kg, con cái ≥ 120 kg); 24 tháng tuổi ≥ 230 kg *1.2. Trâu cái* - Tuổi phối giống lần đầu ≤ 36 tháng - Khối lượng phối giống lần đầu ≥ 280 kg *1.3. Trâu đực* - Tuổi phối giống lần đầu, khai thác tinh ≤ 36 tháng - Khối lượng phối giống lần đầu ≥ 310 kg	
2	Bò	*2.1. Bò hậu bị* - Khối lượng sơ sinh: Bò nội (con đực ≥ 16 kg, con cái ≥ 15 kg); bò ngoại hướng thịt (con đực ≥ 28 kg, con cái ≥ 26 kg); bò lai Zebu ≥ 16 kg - Khối lượng 06 tháng tuổi: Bò nội (con đực ≥ 86 kg, con cái ≥ 70 kg); bò ngoại hướng thịt ≥ 100 kg; bò lai Zebu ≥ 80 kg - Khối lượng 12 tháng tuổi: Bò nội (con đực ≥ 161 kg, con cái ≥ 150 kg); bò ngoại hướng thịt ≥ 220 kg; bò lai Zebu ≥ 160 kg - Khối lượng 24 tháng tuổi: Bò nội (con đực ≥ 280 kg, con cái ≥ 170 kg); bò ngoại hướng thịt (con đực ≥ 370 kg, con cái ≥ 330 kg); bò lai Zebu ≥ 250 kg *2.2. Bò cái* - Tuổi phối giống lần đầu: Bò nội ≤ 27 tháng; bò ngoại hướng thịt ≤ 25 tháng; bò lai Zebu ≤ 27 tháng - Khối lượng phối giống lần đầu: Bò nội ≥ 180 kg; bò ngoại hướng thịt ≥ 190 kg; bò lai Zebu ≥ 300 kg *2.3. Bò đực* - Tuổi phối giống lần đầu, khai thác tinh: Bò nội ≥ 18 tháng; Bò ngoại hướng thịt ≥ 22 tháng - Khối lượng phối giống lần đầu ≥ 220kg	
3	Lợn	*3.1. Lợn hậu bị:* Lợn nội từ 60 - 240 ngày tuổi; lợn ngoại từ 30 - 100kg *3.2. Lợn nái:* - Tuổi đẻ lứa đầu: Lợn nội ≤ 360 ngày, lợn ngoại ≤ 375 ngày - Tuổi phối giống lần đầu: 7,5 - 8 tháng - Khối lượng phù hợp khi phối giống: Lợn nội ≥ 60 kg; lợn lai ≥ 80 kg; lợn ngoại ≥ 100 kg *3.3. Lợn đực* - Tuổi khai thác tinh: Lợn nội từ 5- 6 tháng; lợn lai từ 7 - 8 tháng; lợn ngoại từ 9 - 10 tháng trở lên	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
		- Khối lượng phù hợp khi phối giống: Lợn nội ≥ 40 kg; lợn lai ≥ 70 kg; lợn ngoại ≥ 80 kg	
4	Ngựa	*4.1. Ngựa hậu bị*: Khối lượng 06 tháng tuổi: 80 kg (ngựa cái);85 kg (ngựa đực) - Khối lượng sơ sinh: Ngựa nội ≥ 20 kg; ngựa Cabardin (con đực ≥ 36 kg, con cái ≥ 30 kg - Khối lượng 06 tháng tuổi: Ngựa nội (con đực ≥ 80 kg, con cái ≥ 85 kg); ngựa Cabardin (con đực ≥ 100 kg, con cái ≥ 90 kg) - Khối lượng 12 tháng tuổi: Ngựa nội (con đực ≥ 130 kg, con cái ≥ 120 kg); ngựa Cabardin (con đực ≥ 170 kg, con cái ≥ 160 kg) - Khối lượng 24 tháng tuổi: Ngựa nội (con đực ≥ 190 kg, con cái ≥ 180 kg); ngựa Cabardin ≥ 240 kg *4.2. Ngựa cái* - Tuổi phối giống lần đầu: Ngựa nội ≤ 30 tháng, ngựa Cabardin ≤ 31 tháng - Khối lượng phối giống lần đầu: Ngựa nội ≥ 180 kg, ngựa Cabardin ≥ 250 kg *4.3. Ngựa đực* - Tuổi phối giống lần đầu, khai thác tinh: Ngựa nội ≤ 30 tháng, ngựa Cabardin ≤ 36 tháng - Khối lượng phù hợp khi phối giống ≥ 170 kg	
5	Gia cầm	*5.1. Gà* - Khối lượng 01 ngày tuổi: Gà Mía, gà H'Mông ≥ 28 gam; gà Hồ ≥ 32 gam; gà Ri ≥ 29 gam - Khối lượng 08 tuần tuổi: Gà Mía (trống 0,7 - 0,9 kg, mái 0,52 - 0,72 kg); gà Hồ (trống 0,7 - 0,8 kg, mái 0,6 - 0,7 kg); gà Ri (trống 0,65 - 0,75 kg, mái 0,55 - 0,65 kg); gà H'Mông (trống 0,7 - 0,8 kg, mái 0,55 - 0,65 kg) - Tuổi đẻ: Gà Mía (20 - 21 tuần tuổi); gà Hồ (29 - 31 tuần tuổi); gà Ri (19 - 20 tuần tuổi), gà H'Mông (20 - 22 tuần tuổi) - Khối lượng gà vào đẻ: Gà Mía (trống 1,95 - 2,25 kg, mái 1,45 - 1,75 kg); gà Hồ (trống 3,1 - 3,3 kg, mái 2,7 - 2,9 kg); gà Ri (trống 1,65 - 1,85 kg, mái 1,15 - 1,35 kg); gà H'Mông (trống 0,7 - 0,8 kg, mái 1,25 -1,35 kg) - Khối lượng gà 38 tuần tuổi: Gà Mía (trống 2,4 - 2,7 kg, mái 1,55 - 1,85 kg); gà Hồ (trống 4,55 - 4,75 kg, mái 3,65 - 3,85 kg); gà Ri (trống 2,1 - 2,3 kg, gà mái 1,5 - 1,7 kg); gà H'Mông (trống 1,7 - 1,8 kg, mái 1,4 - 1,6 kg) *5.2. Vịt* - Khối lượng vịt 08 tuần tuổi: Vịt hướng trứng 0,6 - 1,2 kg, vịt hướng thịt 1,9 - 2,3 kg, vịt kiêm dụng 1,0 - 1, 9 kg - Thời gian nuôi hậu bị: Vịt hướng trứng 11 - 13 tuần; vịt hướng thịt 17 - 18 tuần, vịt kiêm dụng 14 – 16 tuần - Khối lượng khi kết thúc hậu bị: Vịt hướng trứng (trống 1,1 - 1,8 kg, mái 1,0 - 1,6 kg); vịt hướng thịt (trống 2,8 - 4,4 kg, mái 2,7 - 3,8 kg), vịt kiêm dụng (trống 1,7 - 2,9 kg, mái 1,6 - 2,6 kg) *5.3. Ngan* - Khối lượng ngan con 08 tuần tuổi: Ngan nội (trống 1,85 - 2,15 kg, mái 1,15 -1,4 kg); ngan ngoại (trống 2,4 - 3 kg, mái 1,4 - 1,8 kg)	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
		- Thời gian nuôi hậu bị: 18 - 19 tuần - Khối lượng khi kết thúc hậu bị: Ngan nội (trống 3,2 - 3,6 kg, mái 2,0 - 2,3 kg); ngan ngoại (trống 4,0 - 4,8 kg, mái 2,3 - 2,8 kg)	
6	Dê	*6.1. Dê hậu bị* - Khối lượng sơ sinh: Dê nội ≥ 1,53 kg; dê thịt ngoại ≥ 2,5 kg - Khối lượng 12 tháng tuổi: Dê nội ≥ 17 kg; dê thịt ngoại ≥ 30 kg - Khối lượng 24 tháng tuổi: Dê nội ≥ 25 kg; dê thịt ngoại ≥ 43 kg *6.2. Dê cái:* Tuổi phối giống lần đầu: Dê nội từ 240 - 310 ngày; dê ngoại từ 400 - 430 ngày *6.3. Dê đực* - Tuổi bắt đầu phối giống trực tiếp: Dê nội ≥ 8 tháng; dê ngoại ≥ 12 tháng - Tuổi bắt đầu khai thác tinh: Dê nội ≥ 12 tháng; dê ngoại ≥ 15 tháng	
7	Thỏ	*7.1. Thỏ hậu bị* - Khối lượng 01 tháng tuổi: Thỏ nội ≥ 350 g, thỏ ngoại ≥ 470 g - Khối lượng 12 tháng tuổi: Thỏ nội ≥ 2,8 kg, thỏ ngoại ≥ 4,0 kg *7.2. Thỏ cái* - Khối lượng phối giống lần đầu: Thỏ nội ≥ 2,0 kg; thỏ ngoại ≥ 2,8 kg - Tuổi đẻ lứa đầu: Thỏ nội ≤ 170 ngày; thỏ ngoại ≤ 210 ngày *7.3. Thỏ đực* - Tuổi phối giống lần đầu: Thỏ nội ≤ 135 ngày; thỏ ngoại ≤ 150 ngày - Khối lượng phối giống lần đầu: Thỏ nội ≥ 1,8 kg; thỏ ngoại ≥2,8 kg	
8	Tằm	- Khối lượng trứng: ≥ 05gam/vòng (Trứng tằm giống đa hệ); ≥ 5,5 gam/vòng (Trứng tằm giống lưỡng hệ) - Số quả trứng: 10.000 quả/vòng - Số vòng trứng: 03 vòng/hộp	
9	Ong	- Khối lượng của ong chúa đẻ: Ong nội ≥ 180mg; ong ngoại ≥ 250mg - Thế đàn ong: Ong nội ≥ 04 cầu/đàn; ong ngoại ≥ 07 cầu/đàn - Lượng ong thợ của đàn: Ong nội ≥ 0,6 kg/đàn; ong ngoại ≥ 3 kg/đàn	

Phụ lục IV

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG THỦY SẢN THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 99/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
1	**Giống cá chép**		
1.1	Cá chép bột		
-	Cá chép V1	Chiều dài cá từ 5-7mm Màu sắc: Màu nâu sẫm	
1.2	Cá chép hương		
-	Cá chép V1	Chiều dài cá từ 25-30 mm Màu sắc: Toàn thân phủ vẩy. Màu trắng bạc	
1.3	Cá chép giống		
-	Cá chép V1	Chiều dài cá từ 70-100 mm; khối lượng cá thể từ 15 đến 20 gam Màu sắc: Toàn thân phủ vẩy. Màu vàng nhạt	
2	**Giống cá rô phi**		
2.1	Cá rô phi bột		
-	Cá rô phi vằn, cá rô phi xanh, cá rô phi lai xa	Chiều dài cá từ 4,5-7,0 mm Màu sắc: Có màu sắc tươi sáng	
-	Cá rô phi đỏ (điêu hồng)	Chiều dài cá từ 4,5-7,0 mm; Màu sắc: Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn	
2.2	Cá rô phi hương		
-	Cá rô phi vằn, cá rô phi xanh, cá rô phi lai xa	Chiều dài cá từ 7,1- 25 mm Màu sắc: Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vợt có màu sắc tươi sáng	
-	Cá rô phi đỏ (diêu hồng)	Chiều dài cá từ 7,1- 25 mm Màu sắc: Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn; Tỷ lệ cá bị đốm đen trên thân không lớn hơn 5% quần đàn	
2.3	Cá rô phi giống		
-	Cá rô phi vằn, cá rô phi xanh, cá rô phi lai xa	Chiều dài cá >25 mm; khối lượng cá thể >1,0 gam Màu sắc: Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vợt có màu sắc tươi sáng	
-	Cá rô phi đỏ (diêu hồng)	Chiều dài cá >25 mm; khối lượng cá thể >1,0 gam Màu sắc: Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn; Tỷ lệ cá giống có các đốm màu đen trên da không lớn hơn 5%	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
		quần đàn	
3	**Cá trắm cỏ**		
-	Cá trắm cỏ bột	Chiều dài cá từ 6-8mm; Màu sắc: Phần lưng cá xuất hiện dây màu đen (bắt chỉ thâm)	
-	Cá trắm cỏ hương	Chiều dài cá từ 9-30 mm; khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,7 gam Màu sắc: Xanh vàng	
-	Cá trắm cỏ giống	Chiều dài cá từ 31-150 mm; khối lượng cá thể từ 0,7 đến 45 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vảy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
4	**Cá trắm đen**		
-	Cá trắm đen bột	Chiều dài cá từ 6-8mm; Màu sắc: Phần lưng cá xuất hiện dây màu đen (bắt chỉ thâm)	
-	Cá trắm đen hương	Chiều dài cá từ 9-35 mm; khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,6 gam Màu sắc: Đen sẫm	
-	Cá trắm đen giống	Chiều dài cá từ 36-150 mm; khối lượng cá thể từ 0,6 đến 40 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vảy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
5	**Cá mè hoa**		
-	Cá mè hoa bột	Chiều dài cá từ 7-9 mm Màu sắc: Phần lưng cá xuất hiện dây màu đen (bắt chỉ thâm)	
-	Cá mè hoa hương	Chiều dài cá từ 10-30 mm; khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,5 gam Màu sắc: Sáng sẫm	
-	Cá me hoa giống	Chiều dài cá từ 31-150 mm; khối lượng cá thể từ 0,5 đến 30 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vảy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
6	**Cá trôi Việt**		
-	Cá trôi Việt bột	Chiều dài cá từ 5-7 mm Màu sắc: Phần lưng cá xuất hiện dây màu đen (bắt chỉ thâm)	
-	Cá trôi Việt hương	Chiều dài cá từ 8-30 mm; khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,5 gam Màu sắc: Sáng bạc	
-	Cá trôi Việt giống	Chiều dài cá từ 31-100 mm; khối lượng cá thể từ 0,5 đến 20 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vảy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
7	**Cá lăng chấm**		
-	Cá lăng chấm bột	Chiều dài cá từ 8-18 mm	
-	Cá lăng chấm hương	Chiều dài cá từ 19-35 mm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,35 gam	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
-	Cá lăng chấm giống	Chiều dài cá từ 36-60 mm; khối lượng cá thể từ 0,35 đến 1,8 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vảy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
8	**Cá nheo Mỹ**		
-	Cá nheo mỹ bột	Chiều dài cá từ 3-5 mm	
-	Cá nheo Mỹ hương	Chiều dài cá từ 6 - 30 mm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,3 gam	
-	Cá nheo Mỹ giống	Chiều dài cá từ 31-80 mm Khối lượng cá thể từ 0,30 đến 5,0 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vảy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
9	**Lươn**		
-	Lươn bột	Chiều dài cá từ 15-20 mm	
-	Lươn hương	Chiều dài cá từ 21 - 70 mm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,25 gam	
-	Lươn giống	Chiều dài cá từ 71-160 mm; Khối lượng cá thể từ 0,25 đến 3,0 gam	
10	**Cá bỗng**		
-	Cá bỗng bột	Chiều dài cá từ 6-8 mm	
-	Cá bỗng hương	Chiều dài cá từ 0,9 - 3,0 mm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,7 gam	
-	Cá bỗng giống	Chiều dài cá từ 31-70 mm; Khối lượng cá thể từ 0,7 đến 6,0 gam	
11	**Cá chim trắng**		
-	Cá chim trắng bột	Chiều dài cá từ 5-6 mm	
-	Cá chim trắng hương	Chiều dài cá từ 7 - 25 mm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,8 gam	
-	Cá chim trắng giống	Chiều dài cá từ 26-70 mm; Khối lượng cá thể từ 0,8 đến 12 gam	
12	**Cá trê lai F1**		
-	Cá trê lai bột	Chiều dài cá từ 5-6 mm	
-	Cá trê lai hương	Chiều dài cá từ 7 - 60 mm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 5,0 gam	
-	Cá trê lai giống	Chiều dài cá từ 61-120 mm; Khối lượng cá thể từ 5,0 đến 30 gam	

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Ghi chú
13	**Cá hồi**		
-	Cá hồi bột	Chiều dài: Không nhỏ hơn 14 mm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 0,10 gam Màu sắc: Lưng nâu, bụng màu trắng	
-	Cá hồi hương	Chiều dài: Không nhỏ hơn 30 mm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 0,6 gam Màu sắc: Lưng nâu, bụng màu trắng	
-	Cá hồi giống	Chiều dài: Không nhỏ hơn 70 mm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 5,1 gam Màu sắc: Nâu xanh	
14	**Cá tầm Nga**		
-	Cá tầm bột	Chiều dài: Không nhỏ hơn 10 mm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 0,016 gam Màu sắc: Thân có màu đen	
-	Cá tầm hương	Chiều dài: Không nhỏ hơn 75 mm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 2,5 gam Màu sắc: Thân có màu xám	
-	Cá tầm giống	Chiều dài: Không nhỏ hơn 116 mm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 4,8 gam Màu sắc: Thân có màu đặc trưng của loài, màu tối có đốm vàng nhạt	
15	**Cá tầm Xibêri**		
-	Cá tầm bột	Chiều dài: Không nhỏ hơn 12 mm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 0,02 gam Màu sắc: Thân có màu đen	
-	Cá tầm hương	Chiều dài: Không nhỏ hơn 80 mm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 2,8 gam Màu sắc: Thân có màu xám	
-	Cá tầm giống	Chiều dài: Không nhỏ hơn 150 mm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 6,2 gam Màu sắc: Thân có màu đặc trưng của loài, bụng có màu trắng hoặc vàng còn ở sườn và lưng màu xám hoặc nâu sẫm	